

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1085/QĐ-UBND

*Phú Yên, ngày 23 tháng 7 năm 2012*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ “Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước”;

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 499/STTTT-CNTT ngày 09/7/2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Quang Nhất**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Về đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan  
nhà nước tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/7/2012  
của UBND tỉnh Phú Yên)*

### **Chương I**

## **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Xây dựng chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên được thực hiện đối với 02 nhóm đối tượng:

- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (áp dụng các tiêu chí đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT theo mẫu phiếu tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này).

- UBND các huyện, thị xã, thành phố (áp dụng các tiêu chí đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT theo mẫu phiếu tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên là các hạng mục nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT tại cơ quan, đơn vị liên quan đến các yếu tố về hạ tầng kỹ thuật, nhân lực, tình hình ứng dụng CNTT, chính sách và môi trường tổ chức, sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan, đơn vị.

### **Điều 4. Mục đích của việc đánh giá**

1. Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên được đánh giá và công bố hàng năm là cơ sở để đánh giá hiện trạng, sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan, đơn vị, những kiến nghị, đề xuất đối với ứng dụng và phát triển CNTT.

2. Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên giúp UBND tỉnh có đủ thông tin, cơ sở để hoạch định các chính sách phát triển

CNTT, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước, thúc đẩy cải cách hành chính, phát triển kinh tế - xã hội.

## **Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Các yêu cầu khi báo cáo, đánh giá**

Đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đáp ứng nhu cầu thông tin và các tiêu chí thống kê của tỉnh.
2. Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của số liệu phải được báo cáo đúng thực tế, phù hợp với tổ chức, nguồn lực và hiện trạng CNTT của cơ quan, đơn vị. Số liệu báo cáo đảm bảo khai thác từ cơ sở dữ liệu và các văn bản của cơ quan, đơn vị.
3. Chế độ báo cáo không trùng lặp, chồng chéo với các kênh thông tin báo cáo khác.
4. Phạm vi thống kê: số liệu báo cáo hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý, theo dõi của cơ quan, đơn vị báo cáo tính đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.
5. Thời hạn báo cáo: theo kế hoạch đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT hàng năm.
6. Phương thức báo cáo: được thực hiện đồng thời hai hình thức, bằng văn bản giấy và gửi văn bản điện tử qua hộp thư điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

### **Điều 6. Các tiêu chí đánh giá**

Nội dung đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT bao gồm các nhóm tiêu chí chính sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT.
2. Ứng dụng CNTT.
3. Nguồn nhân lực.
4. Môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT.

### **Điều 7. Thang điểm đánh giá**

1. Thang điểm dành cho các sở, ban, ngành tỉnh được đánh giá theo Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.
2. Thang điểm dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố được đánh giá theo Phụ lục 4 kèm theo Quyết định này.

## **Chương III ĐÁNH GIÁ VÀ CÔNG BỐ XẾP HẠNG**

### **Điều 8. Thu thập, xử lý số liệu và báo cáo đánh giá**

1. Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Hội Tin học Phú Yên xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, tổ chức thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên.

2. Trên cơ sở hệ thống thang điểm đã xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Hội Tin học Phú Yên và các đơn vị liên quan tiến hành chấm điểm, đánh giá xếp hạng và báo cáo kết quả với UBND tỉnh.

#### **Điều 9. Công bố kết quả đánh giá**

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố kết quả xếp hạng đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT hàng năm.

### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11.**

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo kế hoạch và mẫu quy định, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Kinh phí cho việc đánh giá chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT được dự toán chung vào kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin hàng năm của tỉnh.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định này, có nhiều đóng góp trong việc ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước, tùy theo thành tích cụ thể, được khen thưởng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Quang Nhất**

**Phụ lục 1****Phiếu đánh giá dành cho các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/7/2012  
của UBND tỉnh Phú Yên)**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG CNTT  
CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH  
NĂM: .....****A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại, Fax:
4. Email:
5. Tổng số các đơn vị trực thuộc:
6. Tổng số CBCCVV của đơn vị:
7. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:

**B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT**

1. Tổng số máy tính trong đơn vị:
2. Tổng số máy tính trong đơn vị có kết nối Internet băng rộng:
  - a) Tổng số máy tính có kết nối mạng cục bộ (LAN):
  - b) Tổng số máy tính có kết nối mạng diện rộng (WAN):
  - c) Tổng số máy tính có kết nối Internet:
3. Số lượng các thiết bị mạng:
  - a) Switch:
  - b) Hub:
  - c) Modem:
  - d) Router:
  - đ) Tủ Rack:
  - e) Thiết bị chống sét:
4. Tổng dung lượng băng thông rộng:
5. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương: Có  Không
6. Hệ thống an ninh - an toàn thông tin:
  - a) Phần mềm diệt virus máy tính: Có  KhôngNếu có: sử dụng client - server hay client đơn lẻ:  
Tên phần mềm diệt virus:
  - b) Hệ thống tường lửa: Có  KhôngNếu có, bằng hình thức nào dưới đây:

Tường lửa cứng  Tên thiết bị: .....

Tường lửa mềm  Tên phần mềm: .....

c) Hệ thống sao lưu dữ liệu: Có  Không

Nếu có: Sử dụng thiết bị nào để sao lưu:

SAN/NAS/DAS  UBS Box  Đĩa CD/DVD

Khác: nêu tên thiết bị:

7. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm:

+ Kinh phí thường xuyên cho CNTT của đơn vị: .... triệu đồng.

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: .... triệu đồng.

### C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

1. Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT trong đơn vị:

Trong đó:

a) Trung cấp:

b) Cao đẳng, đại học:

c) Trên đại học:

2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức biết sử dụng máy tính thành thạo trong công việc:

3. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức đã được tập huấn về CNTT:

4. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong năm .....

### D. ỨNG DỤNG CNTT

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm .....

2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị được:

+ Cấp hộp thư điện tử:

+ Có hộp thư điện tử tự tạo:

3. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị sử dụng thư điện tử trong công việc:

5. Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở:

OpenOffice  Firefox  Thunderbird

HĐH mã nguồn mở  MrProject

Unikey  Khác.....(ghi rõ)

6. Triển khai các phần mềm dùng chung:

a) Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc:  Có  Không

Nếu có, điền thêm các thông tin:

- Tổng số văn bản đơn vị nhận được trong năm:

- Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm:

- Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm:

- Tổng số văn bản phát hành được truyền qua mạng (để truyền đến nơi nhận):

- Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng (kết nối từ văn bản đến và văn bản đi):

b) Phần mềm quản lý tiếp dân và đơn thư khiếu nại tố cáo:

Có       Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được (cả trực tiếp và do đơn vị khác chuyển):

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

c) Phần mềm theo dõi văn bản và ý kiến chỉ đạo:  Có       Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng văn bản ban hành có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị:

- Số lượng ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

d) Phần mềm đăng ký xếp lịch và phát hành giấy mời qua mạng:

Có       Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng cuộc họp do đơn vị chủ trì đề xuất:

- Số lượng cuộc họp đã đề xuất qua phần mềm:

- Số lượng giấy mời đơn vị đã phát hành trong năm:

- Số lượng giấy mời đã phát hành qua mạng:

- Số lượng giấy mời đơn vị đã nhận trong năm:

- Số lượng giấy mời đã nhận được qua mạng:

đ) Quản lý hồ sơ một cửa:  Có       Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng hồ sơ một cửa đơn vị đã giải quyết trong năm:

- Số lượng hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng hồ sơ được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

7. Sử dụng các phần mềm ứng dụng khác:

- Phần mềm quản lý nhân sự:  Có       Không

- Phần mềm quản lý Tài chính - Kế toán:  Có       Không

- Phần mềm quản lý tài sản cố định:  Có       Không

- Phần mềm khác (Liệt kê chi tiết): .....

8. Trang thông tin điện tử hoặc website của đơn vị:

a) Địa chỉ Trang thông tin điện tử của đơn vị:

- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử:  Có       Không

- Số lần truy cập:

- Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập:  Có  Không

- Giấy phép hoạt động website của đơn vị: Số ..... ngày cấp .....

b) Các chức năng cơ bản của Trang thông tin điện tử:

- Giới thiệu chung:  Có  Không

- Cơ cấu tổ chức cơ quan, đơn vị:  Có  Không

- Tin tức - sự kiện:  Có  Không

- Tin về hoạt động của các cơ quan QLNN địa phương:  Có  Không

- Văn bản quy phạm pháp luật:  Có  Không

- Hướng dẫn các thủ tục hành chính:  Có  Không

- Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển:  Có  Không

- Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền:  Có  Không

- Thông tin dự án, đầu tư, đấu thầu, mua sắm công:  Có  Không

- Thông tin doanh nghiệp:  Có  Không

- Hỏi đáp chính sách:  Có  Không

- Tìm kiếm:  Có  Không

- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân:  Có  Không

- Khác (Liệt kê chi tiết): .....

c) Tần suất cập nhật thông tin:

Hàng ngày  Hàng tuần

Hàng tháng  Không thường xuyên

d) Số lượng tin cập nhật mới trung bình hàng ngày:

9. Dịch vụ hành chính công:

- Tổng số dịch vụ hành chính công của đơn vị:

- Tổng số dịch vụ công trực tuyến:

Trong đó:

✓ Tỷ lệ dịch vụ công mức độ 1:

✓ Tỷ lệ dịch vụ công mức độ 2:

✓ Số dịch vụ công mức độ 3:

✓ Số dịch vụ công mức độ 4:

## **E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH**

1. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

- Cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng, phát triển CNTT:

Có  Không

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

Có  Không

- Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan:  Có  Không

- Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan:  Có  Không

2. Mức độ quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (đánh dấu vào một trong các ô sau):

Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít  Quan tâm ở mức trung bình

Quan tâm ở mức khá  Rất quan tâm

### **F. Ý kiến của đơn vị về công tác ứng dụng CNTT**

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người khai: .....

- Bộ phận công tác: .....

- Chức vụ: .....

- Điện thoại liên lạc: .....

- Email: .....

Ngày ..... tháng .... năm ...

**Người khai**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày ..... tháng .... năm .....

**Lãnh đạo**

(Ký tên, đóng dấu)

### **Ghi chú:**

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: gồm ngân sách địa phương và của tỉnh.
- Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT: bao gồm phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác.
- Hướng dẫn các thủ tục hành chính: Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Hệ thống biểu mẫu điện tử.

**Phụ lục 2****Phiếu đánh giá dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố**  
(Kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/7/2012  
của UBND tỉnh Phú Yên)**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG CNTT  
CHO UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ  
NĂM: ....****A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên huyện, thị xã, thành phố:
2. Tổng dân số:
3. Tổng số hộ gia đình:
4. Tổng số các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố:
5. Tổng số xã, phường, thị trấn:
6. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố (bao gồm các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND các xã, thị trấn):
7. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:

**B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT**

1. Tổng số hộ gia đình có máy tính:
2. Tổng số máy tính đang hoạt động trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố:  
+ Tổng số máy tính trong cơ quan thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố (gồm các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND các xã, thị trấn):  
+ Tổng số máy tính trên toàn địa bàn (có thể cho số ước lượng):
3. Tổng số máy tính trong các CQNN cấp huyện/thị xã/thành phố:
4. Tổng số máy tính trong các CQNN cấp huyện/thị xã/thành phố có kết nối Internet bằng rộng:
  - a) Tổng số máy tính có kết nối mạng cục bộ (LAN):
  - b) Tổng số máy tính có kết nối mạng diện rộng (WAN):
  - c) Tổng số máy tính có kết nối Internet:
5. Số mạng LAN (của các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã):
6. Số lượng các thiết bị mạng tại UBND huyện/thị xã/thành phố:
  - a) Switch:
  - b) Hub:
  - c) Modem:
  - d) Router:
  - đ) Tủ Rack:

e) Thiết bị chống sét:

7. Hệ thống an ninh - an toàn thông tin:

a) Phần mềm diệt virus máy tính: Có  Không

Nếu có: sử dụng client - server hay client đơn lẻ:

Tên phần mềm diệt virus:

b) Hệ thống an tường lửa: Có  Không

Nếu có, bằng hình thức nào dưới đây:

Tường lửa cứng  Tên thiết bị:

Tường lửa mềm  Tên phần mềm:

c) Hệ thống sao lưu dữ liệu: Có  Không

Nếu có: Sử dụng thiết bị nào để sao lưu:

SAN/NAS/DAS  UBS Box  Đĩa CD/DVD

Khác: nêu tên thiết bị:

8. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương: Có  Không

9. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện/thị xã/ thành phố:

10. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố có kết nối

Internet:

11. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm .... tại UBND huyện/thị xã/thành phố:

+ Kinh phí thường xuyên cho CNTT của địa phương: .... triệu đồng.

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: .... triệu đồng.

### **C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT**

1. Tổng số các trường tiểu học:

2. Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học:

3. Tổng số các trường trung học cơ sở:

4. Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học:

5. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN của huyện/thị xã/thành phố có bằng chuyên môn CNTT từ cao đẳng trở lên:

6. Tổng số cán bộ công chức trong các CQNN của huyện/thị xã/thành phố biết sử dụng máy tính trong công việc:

7. Tổng số cán bộ CNTT chuyên trách trong các CQNN của huyện/thị xã/thành phố:

Trong đó:

- Trung cấp:

- Cao đẳng, đại học:

- Trên đại học:

8. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong năm .....:

**D. ỨNG DỤNG CNTT**

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm .....

2. Tổng số các CQNN của huyện/thị xã/thành phố được cấp hộp thư điện tử công vụ:

3. Tổng số các CQNN của huyện/thị xã/thành phố sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc:

4. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN của huyện/thị xã/thành phố được:

a) Cấp hộp thư điện tử:

b) Có hộp thư điện tử tự tạo:

5. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các CQNN của huyện/thị xã/thành phố sử dụng thư điện tử trong công việc:

6. Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở:

OpenOffice     Firefox     Thunderbird

HĐH mã nguồn mở                       MrProject

Unikey     Khác.....(ghi rõ)

7. Triển khai các phần mềm ứng dụng cơ bản:

a) Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc:  Có     Không

Nếu có, điền thêm các thông tin:

- Tổng số văn bản đơn vị nhận được trong năm:

- Tổng số văn bản đến được cập nhật, đưa vào phần mềm:

- Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm:

- Tổng số văn bản phát hành được truyền qua mạng (để truyền đến nơi nhận):

- Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng (kết nối từ văn bản đến và văn bản đi):

b) Phần mềm quản lý tiếp dân và đơn thư khiếu nại tố cáo:

Có             Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được (cả trực tiếp và do đơn vị khác chuyển):

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhật nội dung

đầy đủ:

c) Phần mềm theo dõi văn bản và ý kiến chỉ đạo:  Có     Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng văn bản ban hành có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị:

- Số lượng ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

d) Phần mềm đăng ký xếp lịch và phát hành giấy mời qua mạng:

Có             Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng cuộc họp do đơn vị chủ trì đề xuất:

- Số lượng cuộc họp đã đề xuất qua phần mềm:

- Số lượng giấy mời đơn vị đã phát hành trong năm:

- Số lượng giấy mời đã phát hành qua mạng:

- Số lượng giấy mời đơn vị đã nhận trong năm:

- Số lượng giấy mời đã nhận được qua mạng:

đ) Quản lý hồ sơ một cửa:  Có             Không

Nếu có thì điền thêm các thông tin:

- Số lượng hồ sơ một cửa đơn vị đã giải quyết trong năm:

- Số lượng hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm:

- Số lượng hồ sơ được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ:

8. Sử dụng các phần mềm ứng dụng khác:

- Phần mềm quản lý nhân sự:  Có             Không

- Phần mềm quản lý tài chính - kế toán:  Có             Không

- Phần mềm quản lý tài sản cố định:  Có             Không

- Phần mềm khác (liệt kê): .....

9. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn có website:

10. Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc website:

a) Địa chỉ Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc website: ...

- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử:  Có             Không

- Số lần truy cập:

- Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập:  Có             Không

- Giấy phép hoạt động Trang thông tin điện tử hoặc website của đơn vị: Số

..... ngày cấp.....

b) Các chức năng cơ bản của Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc website:

- Giới thiệu chung:  Có             Không

- Cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương:  Có             Không

- Tin tức - sự kiện:  Có             Không

- Tin về hoạt động của các cơ quan QLNN địa phương:  Có             Không

- Văn bản quy phạm pháp luật:  Có             Không

- Hướng dẫn các thủ tục hành chính:  Có             Không

- Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển:  Có             Không

- Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền:  Có  Không
- Thông tin dự án, đầu tư, đầu thầu, mua sắm công:  Có  Không
- Thông tin doanh nghiệp:  Có  Không
- Hỏi đáp chính sách:  Có  Không
- Tìm kiếm:  Có  Không
- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân:  Có  Không
- Khác (Liệt kê chi tiết): .....

c) Tần suất cập nhật thông tin:

- Hàng ngày  Hàng tuần
- Hàng tháng  Không thường xuyên

d) Số lượng tin cập nhật mới trung bình hàng tuần:

11. Dịch vụ hành chính công:

- Tổng số dịch vụ hành chính công của đơn vị:
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến:

Trong đó:

- ✓ Tỷ lệ dịch vụ công mức độ 1:
- ✓ Tỷ lệ dịch vụ công mức độ 2:
- ✓ Số dịch vụ công mức độ 3:
- ✓ Số dịch vụ công mức độ 4:

## **E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH**

1. Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng và phát triển CNTT:

- Có  Không

2. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

- Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT:  Dài hạn  Ngắn hạn

- Cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT:

- Có  Không

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

- Có  Không

- Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ các cơ quan QLNN của huyện/thị xã/thành phố:  Có  Không

- Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của các cơ quan QLNN của huyện/thị xã/thành phố:  Có  Không

- Chính sách thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin của huyện/thị xã/thành phố:  Có  Không

3. Mức độ quan tâm của lãnh đạo huyện/ thị xã/ thành phố đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (Đánh dấu vào một trong các ô sau):

- Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít     Quan tâm ở mức trung bình  
 Quan tâm ở mức khá     Rất quan tâm

**F. Ý kiến của địa phương về công tác ứng dụng CNTT**

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người khai: .....
- Bộ phận công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại liên lạc: .....
- Email: .....

Ngày ..... tháng ..... năm ...

**Người khai**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Lãnh đạo**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: bao gồm ngân sách địa phương và của tỉnh.
- Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT: phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác.
- Hướng dẫn các thủ tục hành chính: Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Hệ thống biểu mẫu điện tử.

**Phụ lục 3**  
**Thang điểm đánh giá dành cho các sở, ban, ngành tỉnh**  
*(Kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/7/2012*  
*của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>				<b>150</b>
1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối LAN/Tổng số máy tính	Không có kết nối	0	<b>15</b>
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng WAN = Tổng số máy tính có kết nối WAN/ Tổng số máy tính	Không có kết nối	0	<b>15</b>
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính	Không có kết nối	0	<b>15</b>
		≤50	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
4	Số lượng các thiết bị mạng (Switch /Hub, modem, router, tủ rack, thiết bị chống sét)	Không có	0	<b>15</b>
		Có < 80%	10	
		Có ≥80%	15	
5	Tỷ lệ sử dụng máy tính = Tổng số máy tính /Tổng số cán bộ công chức	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
6	Tổng dung lượng băng thông rộng	≤1Mbps	5	<b>15</b>
		1Mbps- 3Mbps	10	
		≥3Mbps	15	
7	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	15	<b>15</b>
		Không	0	
8	Hệ thống an ninh - an toàn thông tin			<b>15</b>
	Phần mềm diệt virus	Có	5	
		Không	0	
	Hệ thống an ninh mạng	Có	5	
Không		0		
	Hệ thống sao lưu dữ liệu	Có	5	

		Không	0	
9	Tổng đầu tư từ ngân sách của đơn vị cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤50 triệu đồng	10	30
		50 – 100 tr. đồng	20	
		≥100 triệu đồng	30	
<b>B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC</b>				<b>120</b>
1	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	15
		2-3 người	10	
		Trên 3 người	15	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên = số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/tổng số cán bộ, chuyên trách	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
3	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ, công chức biết sử dụng máy vi tính/Tổng số cán bộ, công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
4	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ= Tổng số cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử/Tổng số cán bộ, công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤10%	0	30
		10 % - 50%	10	
		50% - 80%	20	
		≥80%	30	
6	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	< 3 triệu đồng	0	30
		3 - 10 triệu đồng	10	
		10 - 20 tr. đồng	20	
		≥20 triệu đồng	30	
<b>C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT</b>				<b>650</b>
1	<b>Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc</b>			
	Tỷ lệ văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm = Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm/Tổng số văn bản đơn vị nhận được trong năm	Không sử dụng	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
Tỷ lệ văn bản đi được phát hành qua	Không sử dụng	0	15	

	mạng = Tổng số văn bản đi được phát hành qua mạng/Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm	$\leq 50\%$	5	<b>15</b>
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng = Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng/Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm	Không sử dụng	0	
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	2	<b>Phần mềm quản lý tiếp dân và đơn thư khiếu nại tố cáo</b>		
Tỷ lệ đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhập, đưa vào phần mềm = Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhập vào phần mềm/Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được trong năm		Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
Tỷ lệ đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhật nội dung vào phần mềm = Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhật nội dung/Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được trong năm		Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
	$\geq 80\%$	15		
3	<b>Phần mềm theo dõi văn bản và ý kiến chỉ đạo</b>			
	Tỷ lệ ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm = Tổng số ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm/ Tổng số ý kiến chỉ đạo trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ = Tổng số ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số ý kiến chỉ đạo trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
$\geq 80\%$		15		
4	<b>Phần mềm đăng ký xếp lịch và phát hành giấy mời qua mạng</b>			
	Tỷ lệ cuộc họp đã đề xuất qua mạng = Tổng số cuộc họp đã đề xuất qua mạng/Tổng số cuộc họp đã đề xuất trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ giấy mời đã nhận được qua mạng = Tổng số giấy mời đã nhận được qua mạng/Tổng số giấy mời đã nhận trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
Tỷ lệ giấy mời đã phát hành qua mạng	Không sử dụng	0	<b>15</b>	

	= Tổng số giấy mời đã phát hành qua mạng/Tổng số giấy mời đã phát hành trong năm	≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
5	<b>Phần mềm Quản lý hồ sơ một cửa</b>			
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm = Tổng số hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm/ Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ = Tổng số hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	<b>15</b>
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
≥80%		15		
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
7	Phần mềm tài chính – kế hoạch	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
8	Phần mềm quản lý tài sản cố định	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
9	Các phần mềm khác, mỗi phần mềm 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 4 PM	40	<b>40</b>
10	Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở	Tối đa tính điểm cho 5 PM	50	<b>50</b>
	Mỗi phần mềm sử dụng 10 điểm		10	
	Không sử dụng	Không	0	
11	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>			
	Tỷ lệ dịch vụ mức 1	≤20%	0	<b>20</b>
		20% - 50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	20	
	Tỷ lệ dịch vụ mức 2	≤20%	0	<b>30</b>
		20% - 50%	10	
		50% - 80%	20	
		≥80%	30	
	Số dịch vụ công mức 3	Mỗi DV công	10	<b>50</b>
		Tối đa tính 5 DV	50	
	Số dịch vụ công mức 4	Mỗi DV công	20	<b>100</b>

		Tối đa tính 5 DV	100	
12	<b>Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử (website)</b>			
	Ban biên tập website	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho ban biên tập	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập website = Tổng số lần truy cập/Tổng dân số của tỉnh	≤15%	0	<b>30</b>
		15% - 40%	15	
		≥40%	30	
	Chức năng cơ bản của website	≥ 80%	15	<b>15</b>
		50% - 80%	10	
		≤50%	5	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	30	<b>30</b>
Hàng tuần		15		
Hàng tháng		5		
Không thường xuyên		0		
13	Số lượng tin cập nhật/ngày	< 01 tin	5	<b>20</b>
		01 - 03 tin	10	
		≥ 3 tin	20	
14	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có website	≥ 80%	15	<b>15</b>
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
15	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (tất cả các nguồn vốn)	≤50 triệu đồng	5	<b>20</b>
		50 - 100 tr. đồng	10	
		≥100 triệu đồng	20	
<b>D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG - CHÍNH SÁCH</b>				<b>80</b>
1	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Yếu	0	<b>20</b>
		Trung bình	10	
		Khá	15	
		Tốt	20	
2	Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT			
	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	15	<b>15</b>
		Không	0	
	Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT	Có	15	<b>15</b>
Không		0		

	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	15	<b>15</b>
		Không	0	
	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	15	<b>15</b>
		Không	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.000</b>

**Phụ lục 4**  
**Thang điểm đánh giá dành cho UBND các huyện, thị xã, thành phố**  
*(Kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 23/7/2012*  
*của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>				<b>205</b>
1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính = Tổng số hộ gia đình có máy tính/Tổng số hộ gia đình	Không có	0	15
		≤10%	5	
		10% - 30%	10	
		≥30%	15	
2	Tỷ lệ máy tính trên địa bàn = Tổng số máy tính/Tổng dân số trên địa bàn	≤5%	0	15
		5% - 10%	5	
		10% - 20%	10	
		≥20%	15	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối LAN/Tổng số máy tính (chỉ tính tại các CQNN)	Không có kết nối	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
4	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng WAN = Tổng số máy tính có kết nối WAN/Tổng số máy tính (chỉ tính tại các CQNN)	Không có kết nối	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
5	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/ Tổng số máy tính (toàn địa phương)	Không có kết nối	0	15
		≤50	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối mạng Internet = Tổng số doanh nghiệp có kết nối Internet/Tổng số doanh nghiệp	Không có kết nối	0	15
		≤50	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
7	Số lượng các thiết bị mạng trong các CQNN (switch/Hub, modem, router, tủ rack, thiết bị chống sét)	Không có	0	15
		Có < 80%	10	
		Có ≥80%	15	
8	Tỷ lệ sử dụng máy tính trong các CQNN = Tổng số máy tính trong các CQNN/Tổng số cán bộ công chức	Không sử dụng	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	

9	Tổng dung lượng băng thông rộng:	≤1Mbps	5	<b>15</b>
		1Mbps- 3Mbps	10	
		≥3Mbps	15	
10	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
11	Hệ thống an ninh - an toàn thông tin			<b>30</b>
	Phần mềm diệt virus	Có	10	
		Không	0	
	Hệ thống an ninh mạng	Có	10	
		Không	0	
	Hệ thống sao lưu dữ liệu	Có	10	
Không		0		
12	Tổng đầu tư từ ngân sách của địa phương cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤50 triệu đồng	10	<b>30</b>
		50 – 100 tr. đồng	20	
		≥100 triệu đồng	30	
<b>B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC</b>				<b>155</b>
1	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy tin học	≤50%	0	<b>10</b>
		50% - 80%	5	
		≥80%	10	
2	Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	≤50%	0	<b>10</b>
		50% - 80%	5	
		≥80%	10	
3	Tỷ lệ công chức, viên chức trong CQNN có bằng Kỹ thuật viên CNTT trở lên = Tổng số công chức, viên chức có bằng Kỹ thuật viên CNTT trở lên/ tổng số công chức, viên chức	≤10%	5	<b>15</b>
		10% - 30%	10	
		≥30%	15	
4	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	<b>15</b>
		2-3 người	10	
		Trên 3 người	15	
5	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng CNTT trở lên = số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/ tổng số cán bộ chuyên trách	≤50%	5	<b>15</b>
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
6	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính/ Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	<b>15</b>
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
7	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số cán bộ	≤ 50%	5	<b>15</b>
		50% - 80%	10	

	công chức được cấp hộp thư điện tử/ Tổng số cán bộ công chức	$\geq 80\%$	15	
8	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	$\leq 10\%$	0	30
		10% - 50%	10	
		50% - 80%	20	
		$\geq 80\%$	30	
9	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	< 3 triệu đồng	0	30
		3 - 10 triệu đồng	10	
		10 - 20 tr. đồng	20	
		$\geq 20$ triệu đồng	30	
<b>C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT</b>				<b>565</b>
<b>Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc</b>				
1	Tỷ lệ văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm = Tổng số văn bản đến được cập nhập, đưa vào phần mềm/ Tổng số văn bản đơn vị nhận được trong năm	Không sử dụng	0	15
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ văn bản đi được phát hành qua mạng = Tổng số văn bản đi được phát hành qua mạng/ Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm	Không sử dụng	0	15
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng = Tổng số văn bản được luân chuyển, xử lý qua mạng/ Tổng số văn bản phát hành của đơn vị trong năm	Không sử dụng	0	15
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
<b>Phần mềm quản lý tiếp dân và đơn thư khiếu nại tố cáo</b>				
2	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhập, đưa vào phần mềm = Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo được cập nhập vào phần mềm/ Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được trong năm	Không sử dụng	0	15
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
	Tỷ lệ đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhập nội dung vào phần mềm = Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo được hoàn thành và cập nhập nội dung/ Tổng số đơn thư khiếu nại tố cáo đơn vị nhận được trong năm	Không sử dụng	0	15
		$\leq 50\%$	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	15	
3	<b>Phần mềm theo dõi văn bản và ý kiến chỉ đạo</b>			

4	Tỷ lệ ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm = Tổng số ý kiến chỉ đạo được cập nhật vào phần mềm/Tổng số ý kiến chỉ đạo trong năm	Không sử dụng	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
	Tỷ lệ ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ = Tổng số ý kiến được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số ý kiến chỉ đạo trong năm	Không sử dụng	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
<b>Phần mềm Đăng ký xếp lịch và phát hành giấy mời qua mạng</b>				
Tỷ lệ cuộc họp đã đề xuất qua mạng = Tổng số cuộc họp đã đề xuất qua mạng/Tổng số cuộc họp đã đề xuất trong năm	Không sử dụng	0	15	
	≤50%	5		
	50% - 80%	10		
	≥80%	15		
Tỷ lệ giấy mời đã nhận được qua mạng = Tổng số giấy mời đã nhận được qua mạng/Tổng số giấy mời đã nhận trong năm	Không sử dụng	0	15	
	≤50%	5		
	50% - 80%	10		
	≥80%	15		
Tỷ lệ giấy mời đã phát hành qua mạng = Tổng số giấy mời đã phát hành qua mạng/Tổng số giấy mời đã phát hành trong năm	Không sử dụng	0	15	
	≤50%	5		
	50% - 80%	10		
	≥80%	15		
<b>Phần mềm Quản lý hồ sơ một cửa</b>				
5	Tỷ lệ hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm = Tổng số hồ sơ một cửa được cập nhật vào phần mềm/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	15
		≤50%	5	
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
Tỷ lệ hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ = Tổng số hồ sơ một cửa được hoàn thành và cập nhật nội dung đầy đủ/Tổng số hồ sơ một cửa trong năm	Không sử dụng	0	15	
	≤50%	5		
	50% - 80%	10		
	≥80%	15		
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	10	10
		Không	0	
7	Phần mềm tài chính – kế hoạch	Có	10	10
		Không	0	
8	Phần mềm quản lý tài sản cố định	Có	10	10
		Không	0	
9	Các phần mềm khác, mỗi phần mềm 10 điểm	Tối đa tính điểm cho 4 PM	40	40

10	Sử dụng những phần mềm mã nguồn mở	Tối đa tính điểm cho 3 PM	30	30
	Mỗi phần mềm sử dụng 10 điểm		10	
	Không sử dụng	Không	0	
6	Tỷ lệ doanh nghiệp có website = Tổng số doanh nghiệp có website/ Tổng số doanh nghiệp	Không có	0	15
		$\leq 30$	5	
		30% - 70%	10	
		$\geq 70\%$	15	
<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>				
12	Tỷ lệ dịch vụ công mức 1	$\leq 20\%$	0	20
		20% - 50%	5	
		50% - 80%	10	
		$\geq 80\%$	20	
	Tỷ lệ dịch vụ công mức 2	$\leq 20\%$	0	30
		20% - 50%	10	
		50% - 80%	20	
		$\geq 80\%$	30	
Số dịch vụ công mức 3	Mỗi DV công	10	40	
	Tối đa tính 4 DV	40		
Số dịch vụ công mức 4	Mỗi DV công	20	50	
	Tối đa tính 3 DV	50		
<b>Cổng thông tin điện tử/ trang thông tin điện tử (website)</b>				
13	Ban biên tập website	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho ban biên tập	Có	10	10
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập website = Tổng số lần truy cập/ Tổng dân số của huyện/thị xã/thành phố	$\leq 15\%$	0	20
		15% - 40%	10	
		$\geq 40\%$	20	
	Chức năng cơ bản của website	$\geq 80\%$	15	15
		50% - 80%	10	
		$\leq 50\%$	5	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	30	30
		Hàng tuần	15	
		Hàng tháng	5	
6	Số lượng tin cập nhật/ngày	< 01 tin	5	15
		01 - 03 tin	10	
		$\geq 3$ tin	15	
7	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có website	$\geq 80\%$	15	15

		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
8	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (tất cả các nguồn vốn)	≤50 triệu đồng	5	<b>15</b>
		50 – 100 tr. đồng	10	
		≥100 triệu đồng	15	
<b>D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH</b>				<b>75</b>
1	Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng phát triển CNTT	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Yếu	5	<b>20</b>
		Trung bình	10	
		Khá	15	
		Tốt	20	
<b>Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT</b>				
1	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT	Không có	0	<b>15</b>
		Chỉ hàng năm	5	
		Chỉ 5 năm	5	
		Cả hàng năm và 5 năm	15	
2	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
4	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
5	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	<b>10</b>
		Không	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.000</b>